

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

**CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ  
VÀ VẬN TẢI BIỂN VŨNG TÀU**



## **MỤC LỤC**

	<u>Trang</u>
1. MỤC LỤC	1
2. THÔNG TIN CHUNG	2 - 3
3. BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	4
4. BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	5
5. BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
5.1 Bảng cân đối kế toán	6 - 9
5.2 Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	10
5.3 Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	11 - 12
5.4 Thuyết minh báo cáo tài chính	13 - 30

\*\*\*\*\*



## CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ VÀ VẬN TẢI BIỂN VŨNG TÀU

Số 01 Thống Nhất, Phường 1, Thành phố Vũng Tàu, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu

### THÔNG TIN CHUNG

#### KHÁI QUÁT VỀ CÔNG TY

Công ty Cổ phần Dịch vụ và Vận tải Biển Vũng Tàu (gọi tắt là "Công ty") được cổ phần hóa từ doanh nghiệp nhà nước là Công ty Dịch vụ và Vận tải Biển Vũng Tàu theo Quyết định số 145/QĐ-UBND ngày 19/01/2012 và Quyết định số 933/QĐ-UBND ngày 16/05/2012 của Ủy ban nhân dân Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

Công ty hoạt động theo các Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp như sau:

<u>Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp</u>	<u>Số giấy chứng nhận</u>	<u>Ngày cấp</u>	<u>Vốn điều lệ (VND)</u>
Đăng ký lần đầu	3500102608	05/11/2012	164.237.820.000
Đăng ký thay đổi lần thứ 1	3500102608	20/02/2013	164.237.820.000
Đăng ký thay đổi lần thứ 2	3500102608	02/01/2024	164.237.820.000
Đăng ký thay đổi lần thứ 3	3500102608	25/03/2014	164.237.820.000
Đăng ký thay đổi lần thứ 4	3500102608	30/01/2015	164.237.820.000
Đăng ký thay đổi lần thứ 5	3500102608	01/12/2016	164.237.820.000
Đăng ký thay đổi lần thứ 6	3500102608	13/09/2022	164.237.820.000

Trụ sở chính của Công ty đặt tại Số 01 Thống Nhất, Phường 1, Thành phố Vũng Tàu, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Việt Nam.

Điện thoại : (0254) 3.852.185

Fax : (0254) 3.858.919

Website : [www.vungtauship.com](http://www.vungtauship.com)

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty bao gồm: Kinh doanh dịch vụ hoa tiêu hàng hải cho các tàu biển trong và ngoài nước; Lai dắt tàu biển; Kinh doanh dịch vụ logistics; Kho bãi và lưu giữ hàng hóa, Bốc xếp hàng hóa.

#### HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc trong năm và vào ngày lập báo cáo này gồm:

##### Hội đồng quản trị

Ông Lê Văn Bình	Chủ tịch
Ông Nguyễn Văn Cẩm	Thành viên
Ông Vũ Ngọc An	Thành viên
Ông Nguyễn Hữu Mạnh Nhường	Thành viên
Ông Phạm Văn Quang	Thành viên

##### Ban Kiểm soát

Ông Nguyễn Quốc Huy	Trưởng ban
Bà Nguyễn Thị Quỳnh Anh	Thành viên
Ông Vũ Hoàng Nam	Thành viên

**CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ VÀ VẬN TẢI BIỂN VŨNG TÀU**

Số 01 Thống Nhất, Phường 1, Thành phố Vũng Tàu, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu

**THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)**

---

**Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng**

Ông Nguyễn Văn Cẩm	Tổng Giám đốc
Bà Lê Ngọc Mai Thảo	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Kim Vĩnh Thọ	Phó Tổng Giám đốc
Bà Ngô Thị Hồng Liên	Kế toán trưởng

**NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT**

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này là ông Nguyễn Văn Cẩm - Tổng Giám đốc.

**KIỂM TOÁN VIÊN**

Công ty TNHH Kiểm toán FAC đã kiểm toán báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 của Công ty.



## **BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Dịch vụ và Vận tải Biển Vũng Tàu (gọi tắt là "Công ty") trình bày báo cáo của mình cùng với báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 đã được kiểm toán.

### **TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày báo cáo tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong từng năm tài chính. Trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Thực hiện các đánh giá và các ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các Chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với các Chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính;
- Lập và trình bày báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục;
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với Chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính kèm theo.

### **PHÊ DUYỆT BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Chúng tôi, Ban Tổng Giám đốc Công ty phê duyệt báo cáo tài chính kèm theo. Báo cáo tài chính kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



**Nguyễn Văn Cẩm**

Tổng Giám đốc

Bà Rịa - Vũng Tàu, ngày 19 tháng 02 năm 2025



## CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN FAC - FAC AUDITING CO., LTD

64/4 Đường DHT 21, Phường Đồng Hưng Thuận, Quận 12, Thành Phố Hồ Chí Minh.

Tel: (028) 3636 4038 - 3636 4039

www.kiemtoanfac.vn - Email: congtv@kiemtoanfac.vn

Số: 003/2025/BCTC-FACNT

### BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi:** Các cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc  
Công ty Cổ phần Dịch vụ và Vận tải Biển Vũng Tàu

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Dịch vụ và Vận tải Biển Vũng Tàu (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 19 tháng 02 năm 2025, từ trang 6 đến trang 30, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Thuyết minh báo cáo tài chính.

#### Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

#### Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

#### Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Dịch vụ và Vận tải Biển Vũng Tàu tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

#### CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN FAC



Nguyễn Thịnh

Phó Tổng Giám đốc

Giấy CNĐKHN kiểm toán số: 0473-2023-099-1

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 19 tháng 02 năm 2025

Nguyễn Gia Thành

Kiểm toán viên

Giấy CNĐKHN kiểm toán số: 4123-2022-099-1

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2024	01/01/2024
<b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>510.342.559.132</b>	<b>438.437.678.906</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>5</b>	<b>18.181.397.730</b>	<b>12.986.497.402</b>
1. Tiền	111		18.181.397.730	12.986.497.402
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>451.559.209.054</b>	<b>387.617.869.684</b>
1. Chứng khoán kinh doanh	121	6.1	2.444.000.000	2.444.000.000
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122	6.1	(1.530.002.300)	(1.538.387.600)
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	6.2	450.645.211.354	386.712.257.284
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>38.381.415.181</b>	<b>36.673.988.963</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	31.070.191.409	28.435.234.511
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	8	1.655.928.980	283.220.000
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	9.1	5.750.257.713	8.050.497.373
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(94.962.921)	(94.962.921)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>204.354.000</b>	<b>13.566.400</b>
1. Hàng tồn kho	141	10	204.354.000	13.566.400
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>2.016.183.167</b>	<b>1.145.756.457</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	11.1	250.619.706	13.207.786
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		1.307.804.505	673.871.443
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	18	457.758.956	458.677.228
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-

**CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ VÀ VẬN TẢI BIỂN VŨNG TÀU**

Số 01 Thống Nhất, Phường 1,  
Thành phố Vũng Tàu, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024  
**Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)**

Mẫu B 01-DN

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số dư	
			31/12/2024	01/01/2024
<b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>32.316.855.561</b>	<b>32.545.159.052</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>21.000.000</b>	<b>21.000.000</b>
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216	9.2	21.000.000	21.000.000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>25.471.683.583</b>	<b>29.322.057.343</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	12	25.170.955.115	29.132.915.343
<i>Nguyên giá</i>	222		75.410.619.562	73.089.177.890
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	223		(50.239.664.447)	(43.956.262.547)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
<i>Nguyên giá</i>	225		-	-
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	13	300.728.468	189.142.000
<i>Nguyên giá</i>	228		518.842.000	387.342.000
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	229		(218.113.532)	(198.200.000)
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>	14	-	-
<i>Nguyên giá</i>	231		-	4.893.871.800
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	232		-	(4.893.871.800)
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>3.080.288.560</b>	<b>2.500.000</b>
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	15	3.080.288.560	2.500.000
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		-	-
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>3.743.883.418</b>	<b>3.199.601.709</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	11.2	3.743.883.418	3.161.201.709
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	38.400.000
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>542.659.414.693</b>	<b>470.982.837.958</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ VÀ VẬN TẢI BIỂN VŨNG TÀU**Số 01 Thống Nhất, Phường 1,  
Thành phố Vũng Tàu, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

**Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)**

Mẫu B 01-DN

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2024		01/01/2024	
<b>C - NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>88.353.732.725</b>		<b>66.610.820.100</b>	
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>88.353.732.725</b>		<b>66.051.752.433</b>	
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	16	2.779.832.430		2.331.477.409	
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	17	7.950.305		510.237.245	
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	18	8.393.056.664		5.218.238.605	
4. Phải trả người lao động	314		46.903.067.023		33.994.865.485	
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	19.1	750.335.794		644.185.369	
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-		-	
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-		-	
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-		-	
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	20.1	3.627.161.541		3.213.095.499	
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		-		-	
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	21	-		1.096.184.234	
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	22	25.892.328.968		19.043.468.587	
13. Quỹ bình ổn giá	323		-		-	
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-		-	
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		-		<b>559.067.667</b>	
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-		-	
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-		-	
3. Chi phí phải trả dài hạn	333	19.2	-		185.067.667	
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-		-	
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-		-	
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-		-	
7. Phải trả dài hạn khác	337	20.2	-		374.000.000	
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		-		-	
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-		-	
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-		-	
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-		-	
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-		-	
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-		-	

**CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ VÀ VẬN TẢI BIỂN VŨNG TÀU**

Số 01 Thống Nhất, Phường 1,  
Thành phố Vũng Tàu, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024  
**Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)**

Mẫu B 01-DN

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2024	01/01/2024
<b>D - VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>454.305.681.968</b>	<b>404.372.017.858</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>		<b>454.305.681.968</b>	<b>404.372.017.858</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	23	164.237.820.000	164.237.820.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		164.237.820.000	164.237.820.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	23	446.263.400	446.263.400
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414	23	19.116.137.273	19.116.137.273
5. Cổ phiếu quỹ	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	23	151.444.574.907	123.060.861.130
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	23	119.060.886.388	97.510.936.055
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kể đến cuối kỳ trước	421a		2.050.695.382	2.898.556.799
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		117.010.191.006	94.612.379.256
12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422		-	-
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	432		-	-
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>542.659.414.693</b>	<b>470.982.837.958</b>

Bà Rịa - Vũng Tàu, ngày 19 tháng 02 năm 2025



**Vũ Hoàng Nam**  
Người lập biểu



**Ngô Thị Hồng Liên**  
Kế toán trưởng



**Nguyễn Văn Cẩm**  
Tổng Giám đốc



Mẫu B 02-DN

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2024	Năm 2023
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	25	350.398.213.914	282.365.867.463
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		350.398.213.914	282.365.867.463
4. Giá vốn hàng bán	11	26	186.599.393.236	154.710.760.118
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		163.798.820.678	127.655.107.345
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	27	17.940.313.494	21.946.767.396
7. Chi phí tài chính	22	28	214.484.482	(129.063.837)
Trong đó: chi phí lãi vay	23		-	-
8. Chi phí bán hàng	25		-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	29	35.086.799.176	30.239.527.429
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		146.437.850.514	119.491.411.149
11. Thu nhập khác	31		14.215.336	10.039.601
12. Chi phí khác	32		2.206.949	4
13. Lợi nhuận khác	40		12.008.387	10.039.597
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		146.449.858.901	119.501.450.746
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	30	29.439.667.895	24.889.071.490
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		117.010.191.006	94.612.379.256
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	31	5.128	4.328
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	31	5.128	4.328

Bà Rịa - Vũng Tàu, ngày 19 tháng 02 năm 2025



Vũ Hoàng Nam  
Người lập biểu



Ngô Thị Hồng Liên  
Kế toán trưởng



Nguyễn Văn Cẩm  
Tổng Giám đốc

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
(Theo phương pháp gián tiếp)  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2024	Năm 2023
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
<b>1. Lợi nhuận trước thuế</b>	<b>01</b>		<b>146.449.858.901</b>	<b>119.501.450.746</b>
<b>2. Điều chỉnh cho các khoản:</b>				
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	12, 13	6.303.315.432	6.245.785.434
- Các khoản dự phòng	03		(1.104.569.534)	(325.349.640)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		-	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(17.425.407.405)	(21.569.748.473)
- Chi phí lãi vay	06		-	-
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
<b>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>	<b>08</b>		<b>134.223.197.394</b>	<b>103.852.138.067</b>
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(2.485.228.436)	(3.892.125.366)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(190.787.600)	67.058.600
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		12.816.128.909	19.045.345.727
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(820.093.629)	(997.278.493)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		-	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	18	(27.596.500.326)	(26.423.716.139)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		44.820.000	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(17.570.653.315)	(17.407.796.689)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>98.420.882.997</b>	<b>74.243.625.707</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21		(6.858.288.363)	(166.648.149)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22		-	10.039.091
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(271.855.636.349)	(360.481.042.154)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		207.922.682.279	310.863.186.454
5. Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		18.936.152.964	22.179.161.911
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>(51.855.089.469)</b>	<b>(27.595.302.847)</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ VÀ VẬN TẢI BIỂN VŨNG TÀU**Số 01 Thống Nhất, Phường 1,  
Thành phố Vũng Tàu, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024  
**Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (tiếp theo)**  
Mẫu B 03-DN

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm	
			2024	2023
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		-	-
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		-	-
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	23	(41.370.893.200)	(54.736.212.000)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>(41.370.893.200)</b>	<b>(54.736.212.000)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong năm</b>	<b>50</b>		<b>5.194.900.328</b>	<b>(8.087.889.140)</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu năm</b>	<b>60</b>	<b>5</b>	<b>12.986.497.402</b>	<b>21.074.386.542</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
<b>Tiền và tương đương tiền cuối năm</b>	<b>70</b>	<b>5</b>	<b>18.181.397.730</b>	<b>12.986.497.402</b>

Bà Rịa - Vũng Tàu, ngày 19 tháng 02 năm 2025


Vũ Hoàng Nam  
Người lập biểu

Ngô Thị Hồng Liên  
Kế toán trưởng
  
 Nguyễn Văn Cẩm  
 Tổng Giám đốc

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

**1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY**

**1.1 Thông tin về Công ty**

Công ty Cổ phần Dịch vụ và Vận tải Biển Vũng Tàu (gọi tắt là "Công ty") được cổ phần hóa từ doanh nghiệp nhà nước là Công ty Dịch vụ và Vận tải Biển Vũng Tàu theo Quyết định số 145/QĐ-UBND ngày 19/01/2012 và Quyết định số 933/QĐ-UBND ngày 16/05/2012 của Ủy ban nhân dân Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

Công ty đang hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3500102608 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp thay đổi lần thứ 6 ngày 13/09/2022 với vốn điều lệ đăng ký là 164.237.820.000 VND.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại Số 01 Thống Nhất, Phường 1, Thành phố Vũng Tàu, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Việt Nam.

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là dịch vụ.

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty bao gồm: Kinh doanh dịch vụ hoa tiêu hàng hải cho các tàu biển trong và ngoài nước; Lai dắt tàu biển; Kinh doanh dịch vụ logistics; Kho bãi và lưu giữ hàng hóa, Bốc xếp hàng hóa.

**1.2 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là không quá 12 tháng.

**1.3 Cấu trúc Công ty**

Trong năm và cho đến ngày lập báo cáo này, Công ty có 01 đơn vị trực thuộc là Chi nhánh Công ty Cổ phần Dịch vụ và Vận tải Biển Vũng Tàu. Địa chỉ: 283/26-28 Cách Mạng Tháng Tám, Phường 12, Quận 10, Thành phố Hồ Chí Minh.

**1.4 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính**

Các số liệu tương ứng của năm trước so sánh được với số liệu của năm nay.

**1.5 Nhân viên**

Số lượng cán bộ và nhân viên của Công ty tại ngày 31/12/2024 là 199 người (tại ngày 31/12/2023 là 193 người).

**2. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

**2.1 Năm tài chính**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12 hàng năm.

**2.2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán cũng như lập và trình bày báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam ("VND").

**3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN**

**3.1 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 sửa đổi, bổ sung Thông tư số 200/2014/TT-BTC, hệ thống các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Theo đó, Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

**3.2 Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán**

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện các Chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU****4.1 Cơ sở lập và trình bày báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính được lập và trình bày trên cơ sở kế toán dồn tích theo nguyên tắc giá gốc (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

**4.2 Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

**4.3 Các khoản đầu tư tài chính*****Chứng khoán kinh doanh***

Khoản đầu tư được phân loại là chứng khoán kinh doanh khi nắm giữ vì mục đích mua bán để kiếm lời, chứng khoán kinh doanh của Công ty là cổ phiếu niêm yết trên thị trường chứng khoán.

Chứng khoán kinh doanh được ghi sổ kế toán theo giá gốc. Giá gốc của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua chứng khoán kinh doanh.

Tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi chứng khoán kinh doanh được mua được hạch toán giảm giá trị của chứng khoán kinh doanh đó. Tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi chứng khoán kinh doanh được mua được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được lập cho từng loại chứng khoán được mua bán trên thị trường và có giá thị trường thấp hơn giá gốc. Tăng, giảm số dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính.

***Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn***

Khoản đầu tư được phân loại là nắm giữ đến ngày đáo hạn khi Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn, khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn của Công ty là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Sau khi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu.

**4.4 Các khoản phải thu**

Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra. Tăng, giảm số dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

**4.5 Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm các chi phí trực tiếp để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp nhập trước - xuất trước và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Tăng, giảm số dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

**4.6 Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước là các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước được phân loại là chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn theo kỳ hạn gốc. Các chi phí trả trước được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

**4.7 Tài sản thuê hoạt động**

Thuê tài sản được phân loại là thuê hoạt động nếu phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuộc về người cho thuê. Chi phí thuê hoạt động được phản ánh vào chi phí theo phương pháp đường thẳng cho suốt thời hạn thuê tài sản, không phụ thuộc vào phương thức thanh toán tiền thuê.

**4.8 Tài sản cố định hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến. Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá; các chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh. Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do bán hoặc thanh lý tài sản được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25 năm
- Phương tiện vận tải	07 - 15 năm
- Thiết bị, đồ dùng quản lý	03 - 07 năm
- Tài sản cố định khác	04 năm

**4.9 Tài sản cố định vô hình**

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến. Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản; các chi phí khác được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh. Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị khấu hao lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do bán hoặc thanh lý tài sản được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Tài sản cố định vô hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định như sau:

- Quyền sử dụng đất lâu dài	Không khấu hao
- Phần mềm ứng dụng	03 - 09 năm

#### 4.10 Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư là nhà cửa, vật kiến trúc do Công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê. Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá của bất động sản đầu tư là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản đưa ra để trao đổi nhằm có được bất động sản đầu tư tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hoàn thành. Các chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi nhận vào chi phí, trừ khi chi phí này có khả năng chắc chắn làm cho bất động sản đầu tư tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu thì được ghi tăng nguyên giá. Khi bất động sản đầu tư được bán, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và lãi lỗ phát sinh do bán bất động sản đầu tư được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Bất động sản đầu tư được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian sử dụng hữu ích của bất động sản.

#### 4.11 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

#### 4.12 Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

#### 4.13 Các khoản dự phòng phải trả

Một khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra trong quá khứ dẫn đến nhiều khả năng là cần chuyển giao các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán nghĩa vụ đó. Nếu ảnh hưởng của thời gian là trọng yếu, dự phòng sẽ được xác định bằng cách chiết khấu số tiền phải bỏ ra trong tương lai để thanh toán nghĩa vụ nợ. Tỷ lệ chiết khấu được sử dụng là tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh rõ những ước tính trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và những rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

#### 4.14 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán ra của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch;
- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch;
- Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tại ngày kết thúc năm tài chính, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch của ngân hàng tại thời điểm này theo nguyên tắc sau:

- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán ra của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

#### 4.15 Vốn chủ sở hữu

- Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế đã góp của các cổ đông.
- Thặng dư vốn cổ phần là số chênh lệch giữa mệnh giá và giá phát hành cổ phiếu, trừ đi chi phí trực tiếp liên quan đến phát hành cổ phiếu.
- Vốn khác của chủ sở hữu được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh, đánh giá lại tài sản và giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản được tặng, biếu, tài trợ sau khi trừ các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản này.
- Các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu được trích lập và sử dụng theo Điều lệ của Công ty hoặc theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông Công ty.
- Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông thông qua và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.
- Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và có quyết định chi trả.

#### 4.16 Ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

- Doanh thu từ bán hàng hóa được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và quyền sở hữu của hàng hóa được chuyển giao cho người mua, thường là trùng với việc chuyển giao hàng hóa.
- Doanh thu từ cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi không còn những yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền hoặc chi phí kèm theo. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày cuối kỳ.

Tiền lãi và cổ tức được ghi nhận khi Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch và doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất từng năm. Cổ tức được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức.

#### 4.17 Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu. Các chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho, dự phòng giảm giá và tổn thất hàng tồn kho được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

#### 4.18 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp được ghi nhận khi phát sinh.

#### 4.19 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

*Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành*

Thuế thu nhập hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp áp dụng tại ngày kết thúc năm tài chính.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

*Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại*

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích báo cáo tài chính và các giá trị dùng cho mục đích thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập hoãn lại phát sinh liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc các đơn vị chịu thuế khác nhau dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

**4.20 Bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là công ty hoặc các cá nhân, bao gồm các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

**5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	<u>31/12/2024</u>	<u>01/01/2024</u>
Tiền mặt tại quỹ	243.191.795	101.811.070
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	17.938.205.935	12.884.686.332
<b>Cộng</b>	<b><u>18.181.397.730</u></b>	<b><u>12.986.497.402</u></b>

**6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**

**6.1 Chứng khoán kinh doanh**

	<u>31/12/2024</u>			<u>01/01/2024</u>		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
	ĐVT: 1.000 VND			ĐVT: 1.000 VND		
Cổ phiếu ITC	2.444.000	(1.530.002)	913.998	2.444.000	(1.538.388)	905.612
<b>Cộng</b>	<b><u>2.444.000</u></b>	<b><u>(1.530.002)</u></b>	<b><u>913.998</u></b>	<b><u>2.444.000</u></b>	<b><u>(1.538.388)</u></b>	<b><u>905.612</u></b>

Tại ngày 31/12/2024, tổng số cổ phiếu ITC - Công ty Cổ phần Đầu tư - Kinh doanh Nhà mà Công ty nắm giữ là 83.853 cổ phiếu (tại ngày 01/01/2024 là 83.853 cổ phiếu).

**CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ VÀ VẬN TẢI BIỂN VŨNG TÀU**

Số 01 Thống Nhất, Phường 1,

Thành phố Vũng Tàu, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

**Thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)**

Mẫu B 09-DN

**6.2 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn**

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn của Công ty là các khoản tiền gửi có kỳ hạn từ 6 tháng đến 12 tháng tại các Ngân hàng.

	<u>31/12/2024</u>	<u>01/01/2024</u>
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bà Rịa - Vũng Tàu	70.212.783.938	86.359.191.975
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội - Chi nhánh Vũng Tàu	80.314.142.330	83.100.631.865
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Bà Rịa - Vũng Tàu	40.255.647.987	58.787.561.644
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Bà Rịa - Vũng Tàu	20.913.239.118	76.464.871.800
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Vũng Tàu	61.315.591.603	47.000.000.000
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Vũng Tàu	31.026.535.914	30.000.000.000
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Bà Rịa	146.607.270.464	-
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - Chi nhánh Vũng Tàu	-	5.000.000.000
<b>Cộng</b>	<b><u>450.645.211.354</u></b>	<b><u>386.712.257.284</u></b>

**7. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG**

	<u>31/12/2024</u>	<u>01/01/2024</u>
Công ty TNHH Siam City Cement (Việt Nam)	3.969.120.258	3.704.975.163
Công ty TNHH Một thành viên Vietfracht Thành phố Hồ Chí Minh	5.543.102.025	3.795.027.406
Công ty TNHH Vận tải Việt Thuận	2.936.731.330	1.437.050.400
Msc Mediterranean Shipping Company S.A	2.343.560.452	1.710.008.516
Công ty TNHH Dịch vụ Hàng hải và Đại lý Oceanic	1.585.294.530	1.281.201.941
Công ty TNHH Maersk Việt Nam	1.257.310.158	3.020.975.411
Các khách hàng khác	13.435.072.656	13.485.995.674
<b>Cộng</b>	<b><u>31.070.191.409</u></b>	<b><u>28.435.234.511</u></b>

**8. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN**

	<u>31/12/2024</u>	<u>01/01/2024</u>
Công ty Cổ phần FTI Sài Gòn	1.280.058.131	-
Ban Quản lý Dự án Bảo đảm An toàn Hàng hải Miền Bắc	230.000.808	-
Công ty TNHH Thương mại Vận tải Xây dựng Mỹ An	-	196.560.000
Các nhà cung cấp khác	145.870.041	86.660.000
<b>Cộng</b>	<b><u>1.655.928.980</u></b>	<b><u>283.220.000</u></b>

**9. PHẢI THU KHÁC**

	<u>31/12/2024</u>	<u>01/01/2024</u>
<b>9.1 Phải thu ngắn hạn khác</b>	<b>5.750.257.713</b>	<b>8.050.497.373</b>
Lãi tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn dự thu	5.686.190.542	7.196.936.101
Công ty TNHH Ngài Két - Lãi chậm trả nợ	-	87.218.661
Các khoản phải thu khác	64.067.171	766.342.611
<b>9.2 Phải thu dài hạn khác</b>	<b>21.000.000</b>	<b>21.000.000</b>
Ký quỹ, ký cược dài hạn	21.000.000	21.000.000
<b>Tổng cộng</b>	<b><u>5.771.257.713</u></b>	<b><u>8.071.497.373</u></b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ VÀ VẬN TẢI BIỂN VŨNG TÀU**Số 01 Thống Nhất, Phường 1,  
Thành phố Vũng Tàu, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

**Thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)**

Mẫu B 09-DN

**10. HÀNG TỒN KHO**

	<u>31/12/2024</u>	<u>01/01/2024</u>
Công cụ, dụng cụ	204.354.000	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	-	13.566.400
<b>Cộng</b>	<b><u>204.354.000</u></b>	<b><u>13.566.400</u></b>

**11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

	<u>31/12/2024</u>	<u>01/01/2024</u>
<b>11.1 Chi phí trả trước ngắn hạn</b>	<b>250.619.706</b>	<b>13.207.786</b>
Chi phí công cụ, dụng cụ	106.143.022	-
Chi phí khác	144.476.684	13.207.786
<b>11.2 Chi phí trả trước dài hạn</b>	<b>3.743.883.418</b>	<b>3.161.201.709</b>
Chi phí công cụ, dụng cụ	2.113.928.256	1.992.441.976
Chi phí sửa chữa	1.507.315.744	1.090.058.430
Chi phí khác	122.639.418	78.701.303
<b>Tổng cộng</b>	<b><u>3.994.503.124</u></b>	<b><u>3.174.409.495</u></b>

**12. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	<u>Nhà cửa, vật kiến trúc</u>	<u>Phương tiện vận tải</u>	<u>Thiết bị, đồ dùng quản lý</u>	<u>Tài sản cố định khác</u>	<u>Tổng cộng</u>
<b>Nguyên giá</b>					
Tại 01/01/2024	11.439.223.152	60.343.309.091	1.246.645.647	60.000.000	73.089.177.890
Đầu tư hoàn thành	85.731.580	1.463.136.455	772.573.637	-	2.321.441.672
<b>Tại 31/12/2024</b>	<b><u>11.524.954.732</u></b>	<b><u>61.806.445.546</u></b>	<b><u>2.019.219.284</u></b>	<b><u>60.000.000</u></b>	<b><u>75.410.619.562</u></b>
<b>Hao mòn lũy kế</b>					
Tại 01/01/2024	5.416.212.662	37.473.361.791	1.006.688.094	60.000.000	43.956.262.547
Trích khấu hao	483.617.217	5.689.020.055	110.764.628	-	6.283.401.900
<b>Tại 31/12/2024</b>	<b><u>5.899.829.879</u></b>	<b><u>43.162.381.846</u></b>	<b><u>1.117.452.722</u></b>	<b><u>60.000.000</u></b>	<b><u>50.239.664.447</u></b>
<b>Giá trị còn lại</b>					
Tại 01/01/2024	6.023.010.490	22.869.947.300	239.957.553	-	29.132.915.343
<b>Tại 31/12/2024</b>	<b><u>5.625.124.853</u></b>	<b><u>18.644.063.700</u></b>	<b><u>901.766.562</u></b>	<b><u>-</u></b>	<b><u>25.170.955.115</u></b>

Tại 31/12/2024, nguyên giá của tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 8.943.216.010 VND.

**CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ VÀ VẬN TẢI BIỂN VŨNG TÀU**Số 01 Thống Nhất, Phường 1,  
Thành phố Vũng Tàu, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024  
**Thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)**

Mẫu B 09-DN

**13. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH**

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm ứng dụng	Tổng cộng
<b>Nguyên giá</b>			
Tại 01/01/2024	189.142.000	198.200.000	387.342.000
Đầu tư hoàn thành	-	131.500.000	131.500.000
<b>Tại 31/12/2024</b>	<b>189.142.000</b>	<b>329.700.000</b>	<b>518.842.000</b>
<b>Hao mòn lũy kế</b>			
Tại 01/01/2024	-	198.200.000	198.200.000
Trích khấu hao	-	19.913.532	19.913.532
<b>Tại 31/12/2024</b>	<b>-</b>	<b>218.113.532</b>	<b>218.113.532</b>
<b>Giá trị còn lại</b>			
Tại 01/01/2024	189.142.000	-	189.142.000
<b>Tại 31/12/2024</b>	<b>189.142.000</b>	<b>111.586.468</b>	<b>300.728.468</b>

Tại 31/12/2024, nguyên giá của tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 198.200.000 VND.

**14. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ**

Bất động sản đầu tư của Công ty là nhà cửa vật kiến trúc cho thuê tại số 08 Lê Lợi, Phường 1, Thành phố Vũng Tàu, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu (Khách sạn Hải Yến).

Trong năm, Công ty đã bàn giao bất động sản nêu trên cho Trung tâm Quản lý và Phát triển Nhà ở quản lý theo Quyết định số 2288/QĐ-UBND ngày 12/08/2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

**15. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG**

	31/12/2024	01/01/2024
Chi phí đầu tư phần mềm quản lý nguồn lực doanh nghiệp ERP	1.944.001.962	2.500.000
Chi phí đầu tư dự án đóng mới tàu đưa đón hoa tiêu	1.136.286.598	-
<b>Cộng</b>	<b>3.080.288.560</b>	<b>2.500.000</b>

**16. PHẢI TRẢ CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	31/12/2024	01/01/2024
Chi nhánh Công ty Cổ phần Vật tư Thiết bị Vũng Tàu - Cửa hàng Xăng dầu số 15	1.153.607.860	985.486.499
Công ty Cổ phần Havanship Group	393.876.000	-
Công ty TNHH Thiết kế Soài Rạp	295.227.273	-
Công ty TNHH Cơ khí Văn Thọ	-	389.739.600
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Hàng hải Vũng Tàu Xanh	-	252.000.000
Các nhà cung cấp khác	937.121.297	704.251.310
<b>Cộng</b>	<b>2.779.832.430</b>	<b>2.331.477.409</b>

**17. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN**

	31/12/2024	01/01/2024
FLS Project And Chartering Limited	-	507.600.000
Khách hàng khác	7.950.305	2.637.245
<b>Cộng</b>	<b>7.950.305</b>	<b>510.237.245</b>

**18. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

Tình hình thực hiện nghĩa vụ thuế và các khoản nộp ngân sách Nhà nước của Công ty trong năm như sau:

	01/01/2024		Phát sinh trong năm		31/12/2024	
	Phải thu (a)	Phải nộp (b)	Phải nộp	Đã nộp	Phải thu (a)	Phải nộp (b)
Thuế GTGT hàng bán nội địa	252.968.636	339.381.383	1.232.223.887	1.232.526.259	252.968.636	339.079.011
Thuế TNDN	-	2.879.030.671	29.439.667.895	27.596.500.326	-	4.722.198.240
Thuế TNCN	-	1.999.826.551	22.117.846.179	20.785.893.317	-	3.331.779.413
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	926.168	-	1.105.231.546	1.104.305.378	-	-
Thuế, phí khác	204.782.424	-	24.599.866	24.607.762	204.790.320	-
<b>Cộng</b>	<b>458.677.228</b>	<b>5.218.238.605</b>	<b>53.919.569.373</b>	<b>50.743.833.042</b>	<b>457.758.956</b>	<b>8.393.056.664</b>

(a) Số thuế nộp thừa (phải thu) được trình bày tại chỉ tiêu Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước.

(b) Số thuế phải nộp được trình bày tại chỉ tiêu "Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước".

**Thuế giá trị gia tăng ("GTGT")**

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ với thuế suất như sau:

- Dịch vụ hoa tiêu hàng hải quốc tế	0%
- Dịch vụ hoa tiêu hàng hải nội địa	8% - 10%
- Các sản phẩm và dịch vụ khác	8% - 10%

**Thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN")**

Xem thuyết minh số 4.19 và số 30.

**Các loại thuế khác và các khoản phải nộp khác**

Công ty kê khai và nộp theo quy định.

Việc xác định nghĩa vụ thuế các loại phải nộp của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau. Do vậy số thuế trình bày trên báo cáo tài chính này có thể sẽ thay đổi theo quyết định cuối cùng của Cơ quan có thẩm quyền.

**19. CHI PHÍ PHẢI TRẢ**

	31/12/2024	01/01/2024
<b>19.1 Chi phí phải trả ngắn hạn</b>	<b>750.335.794</b>	<b>644.185.369</b>
Thù lao Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát	403.451.200	351.818.560
Trích trước chi phí kinh doanh khác	346.884.594	292.366.809
<b>19.2 Chi phí phải trả dài hạn</b>	<b>-</b>	<b>185.067.667</b>
Lãi tiền ký quỹ thuê nhà phải trả cho Công ty TNHH Ngài Kết	-	185.067.667
<b>Tổng cộng</b>	<b>750.335.794</b>	<b>829.253.036</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ VÀ VẬN TẢI BIỂN VŨNG TÀU**Số 01 Thống Nhất, Phường 1,  
Thành phố Vũng Tàu, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024  
**Thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)**

Mẫu B 09-DN

**20. PHẢI TRẢ KHÁC**

	<u>31/12/2024</u>	<u>01/01/2024</u>
<b>20.1 Phải trả khác ngắn hạn</b>	<b>3.627.161.541</b>	<b>3.213.095.499</b>
Ủy ban nhân dân tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu (bên liên quan) (a)	1.527.003.642	1.527.003.642
Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn Nhà nước (b)	293.971.078	293.971.078
Ngân sách nhà nước (c)	-	979.294.387
Cổ tức còn phải trả	1.330.940.000	-
Các khoản khác	475.246.821	412.826.392
<b>20.2 Phải trả khác dài hạn</b>	<b>-</b>	<b>374.000.000</b>
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	-	374.000.000
<b>Tổng cộng</b>	<b><u>3.627.161.541</u></b>	<b><u>3.587.095.499</u></b>

(a) Chênh lệch giá trị tài sản phải trả do đối trừ sở với Sở Tài chính Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

(b) Phần lãi chậm nộp phải trả do chậm chuyển tiền lợi nhuận tại thời điểm cổ phần hóa.

(c) Doanh thu từ cho thuê Bất động sản đầu tư tại số 08 Lê Lợi, Phường 1, Thành phố Vũng Tàu, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu phải nộp lại Ngân sách Nhà nước.

**21. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

	<u>31/12/2024</u>	<u>01/01/2024</u>
Dự phòng khoản phải trả cho nghĩa vụ bảo lãnh cho khoản vay của Công ty TNHH Cảng quốc tế Thị Vải (*)	-	1.096.184.234
<b>Cộng</b>	<b>-</b>	<b><u>1.096.184.234</u></b>

(\*) Trong năm Công ty thực hiện hoàn nhập khoản dự phòng phải trả này do xác định không sử dụng, theo Biên bản họp ngày 31/12/2024.

**22. QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI**

	<u>Năm 2024</u>	<u>Năm 2023</u>
Tại 01/01	19.043.468.587	15.865.309.325
Trích quỹ từ lợi nhuận sau thuế	23.526.832.279	16.484.512.750
Tặng khác	44.820.000	-
Chi khen thưởng, phúc lợi	(16.722.791.898)	(13.306.353.488)
<b>Tại 31/12</b>	<b><u>25.892.328.968</u></b>	<b><u>19.043.468.587</u></b>

**23. VỐN CHỦ SỞ HỮU****23.1 Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

ĐVT: 1.000 VND

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế	Tổng cộng
Tại 01/01/2023	164.237.820	446.263	19.116.137	106.963.474	88.853.246	379.616.941
Trích lập các quỹ	-	-	-	16.097.387	(32.581.900)	(16.484.513)
Chia cổ tức	-	-	-	-	(49.271.346)	(49.271.346)
Nộp lại NSNN tiền thu từ cho thuê Khách sạn Hải Yến	-	-	-	-	(4.101.443)	(4.101.443)
Lợi nhuận sau thuế năm 2023	-	-	-	-	94.612.379	94.612.379
<b>Tại 31/12/2023</b>	<b><u>164.237.820</u></b>	<b><u>446.263</u></b>	<b><u>19.116.137</u></b>	<b><u>123.060.861</u></b>	<b><u>97.510.936</u></b>	<b><u>404.372.018</u></b>

## Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu (tiếp theo)

ĐVT: 1.000 VND

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế	Tổng cộng
Tại 01/01/2024	164.237.820	446.263	19.116.137	123.060.861	97.510.936	404.372.018
Chia cổ tức	-	-	-	-	(42.701.833)	(42.701.833)
Trích lập các quỹ	-	-	-	28.383.714	(51.910.546)	(23.526.832)
Nộp lại NSNN tiền thu từ cho thuê Khách sạn Hải Yến	-	-	-	-	(847.861)	(847.861)
Lợi nhuận sau thuế năm 2024	-	-	-	-	117.010.191	117.010.191
Tại 31/12/2024	<u>164.237.820</u>	<u>446.263</u>	<u>19.116.137</u>	<u>151.444.575</u>	<u>119.060.886</u>	<u>454.305.682</u>

## 23.2 Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

Cổ đông	31/12/2024		01/01/2024	
	Số tiền	Tỷ lệ (%)	Số tiền	Tỷ lệ (%)
Ủy ban nhân dân tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu	130.025.600.000	79,17	130.025.600.000	79,17
Các cổ đông khác	34.212.220.000	20,83	34.212.220.000	20,83
<b>Cộng</b>	<b>164.237.820.000</b>	<b>100,00</b>	<b>164.237.820.000</b>	<b>100,00</b>

## 23.3 Cổ phiếu

	31/12/2024	01/01/2024
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	16.423.782	16.423.782
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	16.423.782	16.423.782
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	16.423.782	16.423.782

Toàn bộ cổ phiếu của Công ty đều là cổ phiếu phổ thông có mệnh giá 10.000 VND.

## 23.4 Phân phối lợi nhuận

Trong năm, Công ty đã phân phối lợi nhuận theo Nghị quyết phiên họp Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2024 số 515/NQ-ĐHĐCĐ/VTS ngày 27/06/2024 như sau:

	Số tiền
Chia cổ tức cho các cổ đông với tỷ lệ 26% trên vốn điều lệ (*)	42.701.833.200
Trích quỹ đầu tư phát triển	28.383.713.777
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	23.024.200.279
Trích quỹ thưởng Ban quản lý điều hành	502.632.000
<b>Cộng</b>	<b>94.612.379.256</b>

(\*) Số tiền cổ tức đã được Công ty thanh toán cho các cổ đông trong năm là 41.370.893.200 VND.

## 24. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

24.1 Ngoại tệ các loại	31/12/2024	01/01/2024
Đô la Mỹ (USD)	1.275,19	1.807,88

**CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ VÀ VẬN TẢI BIỂN VŨNG TÀU**Số 01 Thống Nhất, Phường 1,  
Thành phố Vũng Tàu, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

**Thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)**

Mẫu B 09-DN

	<b>31/12/2024</b>	<b>01/01/2024</b>
<b>24.2 Nợ khó đòi đã xử lý</b>		
Công ty TNHH Đóng tàu Cơ khí Hàng hải Sài Gòn	132.111.275	132.111.275
Các khách hàng khác	62.852.694	62.852.694
<b>Cộng</b>	<b>194.963.969</b>	<b>194.963.969</b>
<b>25. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ</b>		
	<b>Năm 2024</b>	<b>Năm 2023</b>
<b>Tổng doanh thu</b>	<b>350.398.213.914</b>	<b>282.365.867.463</b>
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>350.398.213.914</b>	<b>282.365.867.463</b>
<i>Trong đó:</i>		
Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ hoa tiêu	323.508.072.303	255.564.306.904
Doanh thu thuần hoạt động khác	26.890.141.611	26.801.560.559
<b>26. GIÁ VỐN HÀNG BÁN</b>		
	<b>Năm 2024</b>	<b>Năm 2023</b>
Giá vốn của dịch vụ hoa tiêu	165.702.540.254	135.702.502.481
Giá vốn hoạt động khác	20.896.852.982	19.008.257.637
<b>Cộng</b>	<b>186.599.393.236</b>	<b>154.710.760.118</b>
<b>27. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>		
	<b>Năm 2024</b>	<b>Năm 2023</b>
Lãi tiền gửi ngân hàng	17.425.407.405	21.559.709.382
Lãi chênh lệch tỷ giá	514.906.089	367.858.014
Doanh thu tài chính khác	-	19.200.000
<b>Cộng</b>	<b>17.940.313.494</b>	<b>21.946.767.396</b>
<b>28. CHI PHÍ TÀI CHÍNH</b>		
	<b>Năm 2024</b>	<b>Năm 2023</b>
Hoàn nhập dự phòng giảm giá đầu tư tài chính	(8.385.300)	(325.349.640)
Lỗ chênh lệch tỷ giá	222.869.782	173.845.803
Chi phí tài chính khác	-	22.440.000
<b>Cộng</b>	<b>214.484.482</b>	<b>(129.063.837)</b>
<b>29. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP</b>		
	<b>Năm 2024</b>	<b>Năm 2023</b>
Chi phí nhân viên quản lý	20.901.715.517	17.006.868.605
Chi phí dụng cụ, đồ dùng văn phòng	2.438.120.065	1.665.957.927
Chi phí khấu hao tài sản cố định	638.071.480	563.669.030
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.417.494.950	3.431.950.999
Các chi phí khác	7.691.397.164	7.571.080.868
<b>Cộng</b>	<b>35.086.799.176</b>	<b>30.239.527.429</b>

**30. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

	Năm 2024	Năm 2023
Lợi nhuận kế toán trước thuế	146.449.858.901	119.501.450.746
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp		
<i>Các khoản điều chỉnh tăng</i>	742.980.574	1.539.342.708
<i>Các khoản điều chỉnh giảm</i>	-	-
<b>Tổng thu nhập tính thuế thu nhập doanh nghiệp</b>	<b>147.192.839.475</b>	<b>121.040.793.454</b>
Thuế thu nhập doanh nghiệp tính theo thuế suất phổ thông (20%)	29.438.567.895	24.208.158.691
Điều chỉnh thuế thu nhập doanh nghiệp các năm trước	1.100.000	680.912.799
<b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<b>29.439.667.895</b>	<b>24.889.071.490</b>

**31. LÃI CƠ BẢN / LÃI SUY GIẢM TRÊN CỔ PHIẾU**

	Năm 2024	Năm 2023
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	117.010.191.006	94.612.379.256
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)	(32.784.297.717)	(23.526.832.279)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	84.225.893.289	71.085.546.977
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	16.423.782	16.423.782
<b>Lãi cơ bản / Lãi suy giảm trên cổ phiếu</b>	<b>5.128</b>	<b>4.328</b>

(\*) Thực hiện Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2024 số 515/NQ-ĐHĐCĐ/VTs ngày 27/06/2024, Công ty đã trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận năm 2023 với số tiền là 23.526.832.279 VND, nên Công ty đã trình bày lại lãi cơ bản trên cổ phiếu đã công bố từ 4.601 VND/cổ phiếu thành 4.328 VND/cổ phiếu.

Lãi cơ bản trên cổ phiếu năm 2024 được tạm xác định dựa theo tỷ lệ trích quỹ khen thưởng, phúc lợi được quy định tại Thông tư số 28/2016/TT-BLĐTBXH ngày 01/09/2016.

**32. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

	Năm 2024	Năm 2023
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	11.115.221.854	9.458.413.812
Chi phí nhân công	152.106.768.581	129.711.636.339
Chi phí khấu hao tài sản cố định	6.303.315.432	6.245.785.434
Chi phí dịch vụ mua ngoài	35.383.288.637	26.189.923.547
Chi phí khác bằng tiền	16.777.597.908	13.211.525.741
<b>Cộng</b>	<b>221.686.192.412</b>	<b>184.817.284.873</b>

**33. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

**Bên liên quan**

Ủy ban nhân dân tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu

Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

Thành viên gia đình của Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

**Mối quan hệ**

Cổ đông lớn, sở hữu 79,17% vốn điều lệ

Thành viên quản lý chủ chốt

Thành viên gia đình của Thành viên quản lý chủ chốt

Các giao dịch trọng yếu giữa Công ty với các bên liên quan trong năm như sau:

<b>Bên liên quan/Nội dung giao dịch</b>	<b>Năm 2024</b>	<b>Năm 2023</b>
<b>Ủy ban nhân dân tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu</b>		
Phải trả tiền cổ tức	33.806.656.000	39.007.680.000
Chi trả cổ tức	33.806.656.000	39.007.680.000
<b>Thù lao Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát</b>		
Tiền thù lao	942.451.200	890.818.560
<b>Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng</b>		
Tiền lương và các khoản thu nhập khác	4.712.256.000	4.021.056.000

Tại ngày kết thúc năm tài chính, số dư công nợ giữa Công ty với bên liên quan được trình bày tại thuyết minh số 20.

### 34. SỐ LIỆU SO SÁNH

Công ty đã điều chỉnh lại chỉ tiêu chi phí bán hàng của báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 ("BCTC 2023") cho phù hợp với thực tế hoạt động kinh doanh của Công ty. Ảnh hưởng của việc điều chỉnh và trình bày lại đến số liệu so sánh như sau:

	<b>Mã số</b>	<b>Số liệu trên BCTC 2023 (đã công bố)</b>	<b>Số liệu so sánh trên BCTC 2024 (trình bày lại)</b>	<b>Chênh lệch</b>
<b>Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh</b>				
Chi phí bán hàng	25	2.485.344.036	-	(2.485.344.036)
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	27.754.183.393	30.239.527.429	2.485.344.036

### 35. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Công cụ tài chính chủ yếu của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và có kỳ hạn, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản đầu tư tài chính, phải trả người bán, chi phí phải trả và các khoản phải trả khác. Mục đích chính của những công cụ tài chính này là nhằm huy động nguồn tài chính phục vụ hoạt động kinh doanh của Công ty.

Rủi ro trọng yếu phát sinh từ các công cụ tài chính của Công ty là rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro về tính thanh khoản.

Nghiệp vụ quản lý rủi ro là nghiệp vụ không thể thiếu cho toàn bộ hoạt động kinh doanh của Công ty. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm bảo đảm sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty liên tục theo dõi quy trình quản lý rủi ro của Công ty để bảo đảm sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Ban Tổng Giám đốc Công ty xem xét và thống nhất áp dụng những chính sách quản lý cho những rủi ro nêu trên như sau:

#### Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Giá thị trường bao gồm các loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ (rủi ro ngoại hối), rủi ro hàng hóa và rủi ro về giá khác. Các công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng và các khoản đầu tư tài chính.

#### Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi ngân hàng.

Công ty quản lý rủi ro bằng cách theo dõi chặt chẽ tình hình thị trường có liên quan, phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường, trên cơ sở đó, Công ty dự tính và điều chỉnh mức đòn bẩy tài chính cũng như chiến lược tài chính theo tình hình hiện tại để có được mức lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

*Rủi ro ngoại hối*

Rủi ro ngoại hối là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

Công ty chịu rủi ro do sự thay đổi của tỷ giá hối đoái liên quan trực tiếp đến các hoạt động kinh doanh (khi doanh thu được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng tiền hạch toán).

Công ty chưa sử dụng các công cụ phái sinh để phòng ngừa các rủi ro về ngoại hối.

Công ty quản lý rủi ro ngoại hối bằng các xem xét tình hình thị trường hiện hành và dự kiến khi Công ty mua bán hàng hóa và dịch vụ có gốc ngoại tệ trong tương lai.

*Rủi ro về giá hàng hóa*

Công ty có rủi ro về giá hàng hóa và dịch vụ do thực hiện việc mua hàng hóa và dịch vụ phục vụ cho hoạt động của mình. Công ty quản lý rủi ro về giá hàng hóa thông qua việc theo dõi chặt chẽ thông tin và tình hình có liên quan về thị trường nhằm quản lý thời điểm, đồng thời tổ chức đấu thầu cho các hợp đồng mua hàng có giá trị lớn với các nhà thầu, nhà cung cấp trên cơ sở đơn giá cố định hoặc giá trọn gói cố định.

**Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện được nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về mặt tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ hoạt động kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính (chủ yếu đối với tiền gửi ngân hàng).

*Phải thu khách hàng*

Việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng của Công ty dựa trên các chính sách bán hàng, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Công ty thường xuyên theo dõi các khoản phải thu của khách hàng chưa được thu và tìm cách duy trì chặt chẽ đối với các khoản phải thu tồn đọng. Đối với các khách hàng lớn, Công ty thực hiện việc xem xét sự suy giảm chất lượng tín dụng của từng khách hàng tại ngày lập báo cáo. Trên cơ sở này và việc các khoản phải thu khách hàng của Công ty có liên quan đến nhiều đối tượng khách hàng khác nhau, rủi ro tín dụng không tập trung đáng kể vào một khách hàng nhất định.

*Tiền gửi ngân hàng*

Công ty duy trì tiền gửi ngân hàng tại các ngân hàng lớn tại Việt Nam. Rủi ro tín dụng tiền gửi ngân hàng được quản lý bởi bộ phận ngân quỹ theo chính sách của Công ty. Công ty nhận thấy mức độ tập trung với rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

**Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty quản lý rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền ở mức mà Công ty cho là đủ để đáp ứng nhu cầu cho các hoạt động và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng trên cơ sở chưa chiết khấu:

	<u>Đến 1 năm</u>	<u>Trên 1 năm</u>	<u>Tổng cộng</u>
<b>Tại ngày 01/01/2024</b>			
Phải trả người bán	2.331.477.409	-	2.331.477.409
Chi phí phải trả	644.185.369	185.067.667	829.253.036
Các khoản phải trả khác	3.213.095.499	374.000.000	3.587.095.499
<b>Cộng</b>	<b><u>6.188.758.277</u></b>	<b><u>559.067.667</u></b>	<b><u>6.747.825.944</u></b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ VÀ VẬN TẢI BIỂN VŨNG TÀU**Số 01 Thống Nhất, Phường 1,  
Thành phố Vũng Tàu, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024  
**Thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)**

Mẫu B 09-DN

	<u>Đến 1 năm</u>	<u>Trên 1 năm</u>	<u>Tổng cộng</u>
<b>Tại ngày 31/12/2024</b>			
Phải trả người bán	2.779.832.430	-	2.779.832.430
Chi phí phải trả	750.335.794	-	750.335.794
Các khoản phải trả khác	3.627.161.541	-	3.627.161.541
<b>Cộng</b>	<b>7.157.329.765</b>	<b>-</b>	<b>7.157.329.765</b>

Ban Tổng Giám đốc cho rằng mức độ tập trung rủi ro thanh khoản là không lớn. Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng, Công ty có đủ khả năng thanh toán cho các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền được tạo ra từ hoạt động kinh doanh, tiền thu hồi các tài sản tài chính khi đáo hạn và từ các nguồn vốn huy động khác.

**36. TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH**

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính trong báo cáo tài chính của Công ty.

Tài sản tài chính	<u>Giá trị ghi sổ (1.000 VND)</u>				<u>Giá trị hợp lý (1.000 VND)</u>	
	<u>31/12/2024</u>		<u>01/01/2024</u>		<u>31/12/2024</u>	<u>01/01/2024</u>
	<u>Giá gốc</u>	<u>Dự phòng</u>	<u>Giá gốc</u>	<u>Dự phòng</u>		
Tiền mặt và tiền gửi không kỳ hạn	18.181.398	-	12.986.497	-	18.181.398	12.986.497
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	450.645.211	-	386.712.257	-	450.645.211	386.712.257
Chứng khoán kinh doanh	2.444.000	(1.530.002)	2.444.000	(1.538.388)	913.998	905.612
Phải thu khách hàng	31.070.191	(94.963)	28.435.235	(94.963)	30.975.228	28.340.272
Phải thu khác	5.771.258	-	8.071.497	-	5.771.258	8.071.497
<b>Cộng</b>	<b>508.112.058</b>	<b>(1.624.965)</b>	<b>438.649.487</b>	<b>(1.633.351)</b>	<b>506.487.093</b>	<b>437.016.136</b>

Nợ phải trả tài chính	<u>Giá trị ghi sổ</u>		<u>Giá trị hợp lý</u>	
	<u>31/12/2024</u>	<u>01/01/2024</u>	<u>31/12/2024</u>	<u>01/01/2024</u>
	Phải trả người bán	2.779.832.430	2.331.477.409	2.779.832.430
Chi phí phải trả	750.335.794	829.253.036	750.335.794	829.253.036
Các khoản phải trả khác	3.627.161.541	3.587.095.499	3.627.161.541	3.587.095.499
<b>Cộng</b>	<b>7.157.329.765</b>	<b>6.747.825.944</b>	<b>7.157.329.765</b>	<b>6.747.825.944</b>

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý.

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau đây để ước tính giá trị hợp lý cho mục đích thuyết minh trên báo cáo tài chính:

- Giá trị hợp lý của tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản phải trả người bán, chi phí phải trả và các khoản nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn hạn.
- Các tài sản tài chính khác và nợ phải trả tài chính khác mà giá trị hợp lý không thể xác định được một cách chắc chắn do không có thị trường có tính thanh khoản cao cho các tài sản tài chính khác và nợ phải trả tài chính khác được trình bày bằng giá trị ghi sổ.

**37. SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH**

Ban Tổng Giám đốc khẳng định không có sự kiện quan trọng nào phát sinh sau ngày 31 tháng 12 năm 2024 cho đến thời điểm lập báo cáo này mà chưa được xem xét điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong báo cáo tài chính.

Bà Rịa - Vũng Tàu, ngày 19 tháng 02 năm 2025



Vũ Hoàng Nam  
Người lập biểu



Ngô Thị Hồng Liên  
Kế toán trưởng



Nguyễn Văn Cẩm  
Tổng Giám đốc

